TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 422/2023/DS-PT Ngày 20 - 12 - 2023 V/v Tranh chấp lối đi	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuấn

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dần, bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên –Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:

Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 296/2023/TLPT-DS, ngày 17 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp lối đi". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST, ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 328/2023/QĐ-PT, ngày 02 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông Trần Văn T và bà Trần Thị H; địa chỉ: Thôn B, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H: Bà Phạm Thị H1; địa chỉ: Thôn E, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- Ông Phan Doãn T1 và bà Phạm Thị H1; địa chỉ: Thôn E, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Số F thôn 2, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Như A; địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Kim L và ông Võ Thụy H2; địa chỉ: Số nhà F, đường số A, Quốc lộ C, thôn 2, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2, bà L: Bà Phạm Thị H1; địa chỉ: Thôn E, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

- Ông Văn L1; địa chỉ: Số nhà B; Quốc lộ C, thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Ông Phạm A1; địa chỉ: Số nhà A, Quốc lộ C, thôn F, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Ông Phạm Văn T2; địa chỉ: Thôn F, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

- Ông Lê Xuân B1; địa chỉ: Thôn 2, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 và ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông T, bà H trình bày:**

Vợ chồng ông T, bà H có nhận chuyển nhượng thửa đất số 197 , tờ bản đồ số 18 (cũ là thửa 200A, tờ bản đồ số 11), diện tích 1.532,6m^2; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 074477, phần diện tích tiếp giáp liền kề với diện tích đất của bà Nguyễn Thị B.

Cụ thể thửa đất 197, 198 của gia đình ông T và bà H là nhận chuyển nhượng của ông Võ Thụy H2 và bà Lê Kim L, đất do Hợp tác xã N cấp năm 1986 cho các xã viên để trồng cà phê phát triển kinh tế. Đến năm 1996 thì ông L1 mới đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2009 ông L1 chuyển nhượng lại thửa đất trên.

Đối với con đường mà hai bên hiện đang tranh chấp có từ năm 1986, rộng 3m và các hộ liền kề xung quanh sử dụng ổn định từ đó để đi vào chăm sóc cà phê, nguồn gốc con đường được hình thành dựa theo sự thỏa thuận của 03 hộ lền kề sử dụng chung con đường là ông L1, ông Phạm A1, ông Phạm T2, các ông tự nguyện bỏ đất ra để làm đường đi sử dụng chung, 03 hộ không có tranh chấp gì đến khi chuyển nhượng cho người khác. Khi ông T nhận chuyển nhượng lại đất thì con đường đã có từ trước, sử dụng ổn định khi ông H3 chồng bà B chết, bà Bảy rào con đường lại không cho vợ chồng ông T sử dụng làm đường đi nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông T, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị B phải tháo dỡ cổng làm bằng tôn, khung sắt rộng 3,5m; cao 2,1m và công nhận đường đi chung có diện tích là 242,2m^2, như kết quả đo vẽ kỹ thuật thửa đất ngày 19/4/2023.

*** Nguyên đơn ông T1, bà H1 trình bày:**

Vợ chồng ông T1, bà H1 có nhận chuyển nhượng thửa đất số 200A, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.850 m^2; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO762638, tờ ông Võ Thụy H2 và bà Lê Kim L vào năm 2008. Phần diện tích của vợ chồng bà H1 giáp gia đình ông T và cùng đi chung con đường rộng 3m đi qua đất bà B hiện đang tranh chấp, nguồn gốc con đường như ông T trình bày là đúng.

Nay vợ chồng ông Phan Doãn T1 và bà Phạm Thị H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị B phải tháo dỡ cổng làm bằng tôn, khung sắt rộng

3,5m; cao 2,1m và công nhận đường đi chung có diện tích là 242,2m^2, như kết quả đo vẽ kỹ thuật thửa đất ngày 19/4/2023.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:**

Ông Nguyễn Như H4 và bà Nguyễn Thị B là vợ chồng. Năm 2005 ông H4, bà B có nhận chuyển nhượng của ông Phạm A1 01 lô đất rẫy với giá 80.000.000 đồng. Khoảng năm 2019 thì hai bên đến Văn phòng C để ký lại hợp đồng chuyển nhượng phù hợp quy định pháp luật để sang nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc đất, ông Phạm A1 chủ sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 201, diện tích 5.480m^2; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0948919, đứng tên ông Phạm A1.

Sau khi nhận chuyển nhượng, đã giao đủ tiền, hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 14/4/2002 và bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0948919, thửa đất số 11, tờ bản đồ 201, diện tích 5.480m^2 và giao đất trên thực địa.

Sau khi ông H4 và bà B nhận chuyển nhượng đất từ ông Phạm A1 con đường đã có và hình thành từ trước để các hộ sử dụng chung để cho xe cày đi và sử dụng chung giếng nước tưới cà phê, ổn định không có tranh chấp với ai, cho đến khi ông H2 chuyển nhượng cho ông T1, bà H1; sau khi ông H4 chết năm 2020 thì bà B có nhu cầu chuyển đổi mục đích cây trồng nên rào lại để quản lý tài sản và dẫn đến tranh chấp.

Bà B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thực tế con đường thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ 201 là thuộc diện tích đất của bà B.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim L và ông Võ Thụy H2 trình bày:**

Vợ chồng ông H2 nhận chuyển nhượng lại thửa đất số 200A, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.850m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 762683, tại xã H, thành phố B, của ông Văn L1. Đối với con đường mà hai bên hiện đang tranh chấp có từ năm 1986, rộng 3m và các hộ liền kề xung quanh sử dụng ổn định từ đó để đi vào chăm sóc cà phê được hình thành dựa theo sự thỏa thuận của 03 hộ liền kề sử dụng chung con đường trường kia, khi chuyển nhượng lại đất cho các nguyên đơn thì ông H2 có nói về nguồn gốc con đường nên các nguyên đơn đồng ý mua. Sau khi ông H4 chết, bà Bảy rào con đường lại không cho các hộ liền kề sử dụng nên xảy ra tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm A1 trình bày:**

Ông Ấ là chủ sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 201, diện tích 5.480m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C0948919, nguồn gốc do Hợp tác xã N cấp năm 1986 cho các xã viên để trồng cà phê.

Năm 2005, ông chuyển nhượng lại cho ông H4. Đến khoảng năm 2019 thì hai bên ký lại hợp đồng, con đường mà hai bên hiện đang tranh chấp có từ năm 1986, rộng 3m, 03 hộ liền kề sử dụng chung con đường là anh em ông Phạm A1, ông L1, ông A1 tự nguyện để con đường là lối đi chung cho 03 gia đình chiều rộng 03m,

chiều dài 100m, diện tích khoảng 300m^2. Đến năm 2005 khi chuyển nhượng lại đất cho ông H4 thì ông Ấ có nói về nguồn gốc con đường các bên đã thỏa thuận và ông H4 đồng ý mua, không có ý kiến gì. Sau khi ông H4 chết, bà B rào con đường lại nên xảy ra tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm T2 trình bày:**

Ông T2 là chủ sử dụng thửa đất giáp ranh với bà B, sau đó ông không sử dụng nữa mà chuyển nhượng lại cho người khác. Hiện nay ông B1 là chủ sử dụng. Con đường hiện nguyên đơn và bị đơn đang tranh chấp là dựa trên sử thỏa thuận của ông T2, ông A1 và ông L1 với nhau để đi vào canh tác, nay các bên tranh chấp thì đề nghị Tòa án buộc bà B trả lại con đường chung cho các bên vào canh tác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân B1 trình bày:**

Ông B1 là chủ sử dụng thửa đất số 11, giáp ranh với bà B. Nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng, tại thời điểm nhận đất thì có con đường máy cày vào làm rẫy, tưới nước của 02 hộ liền kề, còn việc tranh chấp đất đai, việc đổi đất của các chủ sử dụng đất cũ thì ông không biết. Ranh giới đất giữa ông và bà B là ổn định, rõ ràng không tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn L1 trình bày tại bản tự khai ngày 20/9/2022:**

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Tôi là chủ sử dụng thửa đất số 200A, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.850m^2; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 762683, tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc do Hợp tác xã N cấp năm 1986 cho các xã viên để trồng cà phê phát triển kinh tế. Đến năm 1996 thì tôi mới đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2009 chuyển nhượng lại cho ông Võ Thụy H2 và bà Lê Kinh L2 với giá 70.000.000 đồng.

Đối với con đường mà hai bên hiện đang tranh chấp có từ năm 1986, rộng 3m và các hộ liền kề xung quanh sử dụng ổn định từ đó để đi vào chăm sóc cà phê. Con đường được hình thành dựa theo sự thỏa thuận của 03 hộ liền kề sử dụng chung con đường là ông Văn L1, ông Phạm A1, ông Phạm T2, Ông L1 tự nguện bỏ đất ra để làm đường đi sử dụng chung, 03 hộ không có tranh chấp già đến khi chuyển nhượng cho người khác. Ông A1 bỏ ra chiều rộng 1,5m, chiều dài 100m, diện tích 150m^2, đổi lại tôi phải trả lại cho ông A1 150m^2 tương đương chiều rộng 3m, chiều dài 50m phía giáp ranh liền kề. Ông T2 bỏ ra 150m^2 tương đương chiều rộng 1,5m, chiều dài 100m. không ai có ý kiến gì.

Khi chuyển nhượng lại đất cho ông H2, bà L2 thì tôi có nói về nguồn gốc con đường các bên đã thỏa thuận và ông H2, bà L2 đồng ý mua, không có ý kiến gì và sau khi nhận chuyển nhượng, ông H2, bà L2, bà B trồng cà, chăm sóc cà phê và có sử dụng chung con đường hoàn toàn không có ý kiến hay tranh chấp gì. Sau khi ông H4 chết, bà B rào con đường lại không cho các hộ liền kề và vợ chồng ông T1, bà H1 sử dụng làm đường đi nên phát sinh tranh chấp. Thực tế con đường là con đường sử dụng chung của các hộ liền kề, khi tôi chuyển nhượng cho ông H2, bà L2 không

có bán và bàn giao con đường mà để các hộ liền kề sử dụng chung nên bà B không có quyền rào lại con đường này. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST, ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 4; Điều 4; Điều 6; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 163; Điều 169; Điều 175 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn T, và ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B phải tháo dỡ cổng làm bằng tôn, khung sắt rộng 3,5m; cao 2,1m và công nhận đường đi chung có diện tích 242,2m^2, có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa đất số 197, cạnh dài 2,53m;

Phía Tây giáp đường đất rộng 4-5m, cạnh dài 1,66m;

Phía Nam giáp thửa đất số 25 của bà B cạnh dài 109,58m;

Phía Bắc giáp thửa đất số 11 của ông B1 cạnh dài 109,58m.

Tọa lạc tại Thôn E, xã H, thành phố B.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Phan Doãn T1 và bà Phạm Thị H1 phải chịu 5.922.000 đồng tiền đo vẽ kỹ thuật và 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp (đã chi xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/8/2023 ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 và ông Trần Văn T, kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xe xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 19/4/2023 thể hiện diện tích đất tranh chấp là lối đi có diện tích 302,2m^2, nằm trên thửa đất số 11, tờ bản đồ số 18 do ông Lê Xuân B1 quản lý sử dụng và thửa 25, tờ bản đồ số 18, do bà Nguyễn Thị B quản lý, sử dụng (theo trích đo hiện trạng ngày 19/4/2023 của Công ty TNHH Đ).

[2] Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm A1 là người chuyển nhượng đất cho ông H4, bà B; ông Phạm T2, là chủ sử dụng cũ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 18, là người chuyển nhượng đất cho ông B1; ông Văn L1, là chủ sử dụng cũ thửa đất số 197, 198, tờ bản đồ số 18, sau này chuyển nhượng cho ông L2, bà H2 và ông L2, bà H2 chuyển nhượng lại cho các nguyên đơn; đều xác định lối đi mà các bên đang tranh chấp có từ năm 1986.

Tại biên bản xác minh ngày 10/11/2022, Ủy ban nhân dân xã H, thành phố B xác định: "Nguồn gốc các thửa đất liền kề với nhau là do Hợp tác xã N cấp cho các hộ dân để canh tác, sử dụng từ năm 1987. Sau đó các hộ dân liền kề là ông Phạm A1, ông Phạm T2 và ông Văn L1 thỏa thuận chừa đất để làm lối đi chung từ thời điểm năm 1987 cho đến nay, hiện lối đi chung là con đường đang tranh chấp giữa ông T1, bà H1 và bà B. Sau khi các bên thỏa thuậnc hừa đất ra làm con đường là lối đi chung thì các bên, các hộ liền kề sử dụng ổn định không có tranh chấp gì với ai, cho đến đầu năm 2022 thì xảy ra tranh chấp giữa các bên. Thực tế con đường đất tranh chấp giữa ông T1, bà H1 và bà B có chiều rộng khoảng 2,5m đến 3m, chiều dài khoảng 100m đã có từ trước và là lối đi vào canh tác, sử dụng đất của các hộ liền kề để tưới tiêu cho cà phê".

Như vậy, có căn cứ xác định lối đi chung mà các bên đang tranh chấp đã được hình thành từ năm 1986.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, tại các Biên bản lấy lời khai (Bl 47, 95, 94) ông Phạm A1, ông Văn L1, ông Phạm T2 đều khẳng định để có lối đi chung như hiện trạng đang tranh chấp, ông Văn L1 đã phải trả cho ông A1 150m^2 đất giáp ranh với ông A1 (rộng 3m, dài 50m). Theo trích đo hiện trạng ngày 19/4/2023 của Công ty TNHH Đ thì hiện trạng ranh giới sử dụng đất của bà B (trước kia là đất của ông A1) giáp với đất của nguyên đơn nằm ngoài ranh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B 160,4m^2 (phía Bắc giáp thửa 80 dài 3,23m; phía Tây giáp đất bà B dài 50,2m; phía Đông giáp đất ông T, bà H; phía Nam giáp thửa 40 dài 3,16m). Như vậy, lời trình bày của các đương sự về việc đổi đất giáp ranh để lấy lối đi chung là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 và ông Trần Văn T; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với nguyên đơn bà Trần Thị H đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H là đúng pháp luật.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Sung công quỹ nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí của bà Trần Thị H đã nộp theo biên lai số AA/2022/0000083 ngày 11/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 và ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà Nguyễn Thị B phải chụi án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 và ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 và ông Trần Văn T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST, ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ Điều 4; Điều 6; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 163; Điều 169; Điều 175 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trần Văn T, và ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B phải tháo dỡ cổng làm bằng tôn, khung sắt rộng 3,5m; cao 2,1m và công nhận đường đi chung có diện tích 234m^2, có tứ cận:

Phía Đông giáp thửa đất số 197, cạnh dài 2,53m;

Phía Tây giáp đường đất rộng 4-5m, cạnh dài 1,66m;

Phía Nam giáp thửa đất số 25 của bà B cạnh dài 109,49m;

Phía Bắc giáp thửa đất số 11 của ông B1 cạnh dài 109,58m.

Tọa lạc tại Thôn E, xã H, thành phố B.

(Ranh giới, mốc giới được thể hiện thông qua Trích đo hiện trạng ngày 19/4/4023 của Công ty TNHH Đ).

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H.

[3] Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu 5.922.000 đồng tiền đo vẽ kỹ thuật và 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn ông Phan Doãn T1 và bà Phạm Thị H1 được nhận lại số tiền 5.922.000 đồng tiền đo vẽ kỹ thuật và 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ sau khi thu được của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Sung công quỹ nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí của bà Trần Thị H đã nộp theo biên lai số AA/2022/0000083 ngày 11/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 và ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn T được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0000083 ngày 11/01/2023; ông Phan Doãn T1 được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0019895 ngày 15/7/2022, bà Phạm Thị H1 được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0019896 ngày 15/7/2022, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Phan Doãn T1, bà Phạm Thị H1 và ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Văn T được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0004466 ngày 19/9/2023; bà Phạm Thị H1 được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0004465 ngày 19/9/2023; ông Phan Doãn T1 được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0004467 ngày 19/9/2023, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh ĐắkLắk;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Đương sự;
- ….;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Duy Thuấn